

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*


*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng.*

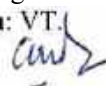
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở ngành tỉnh, các cơ quan thuộc Trung ương đặt tại tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Trung tâm IOC tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Diễm Ngọc**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc cung cấp thông tin, nhập số liệu, báo cáo các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chia sẻ dữ liệu của Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh được tích hợp dữ liệu lên Trung tâm xử lý, điều hành thông tin tập trung, đa nhiệm phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Sóc Trăng (Trung tâm IOC tỉnh).

2. Quy chế này không áp dụng đối với các báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê, báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và chế độ báo cáo trong nội bộ của cơ quan, đơn vị. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng.

2. Các cơ quan thuộc Trung ương đặt tại tỉnh tham gia hoạt động quản lý, vận hành, kết nối, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của tỉnh về quản lý nhà nước.

3. Công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh (gọi tắt là Hệ thống thông tin báo cáo) là Hệ thống thông tin thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo từ các sở ngành tỉnh, Các cơ quan thuộc Trung ương đặt tại tỉnh có liên quan và địa phương (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) để tích hợp đưa dữ liệu lên Trung tâm IOC.

2. Báo cáo là một loại văn bản hành chính (gồm văn bản giấy và văn bản điện tử) của cơ quan quản lý nhà nước thể hiện tình hình, kết quả thực hiện công

việc nhằm giúp cho cơ quan, người có thẩm quyền có thông tin phục vụ việc phân tích, đánh giá, điều hành và ban hành các quyết định quản lý phù hợp.

3. Chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước là những yêu cầu cụ thể thực hiện báo cáo do cơ quan, người có thẩm quyền trong cơ quan quản lý nhà nước ban hành và bắt buộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan phải thực hiện.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo là khoảng thời gian từ khi bắt đầu lấy số liệu đến khi kết thúc lấy số liệu để thực hiện việc xây dựng, tổng hợp báo cáo.

#### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo**

1. Việc quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, quản lý thông tin trên môi trường mạng, các quy định khác có liên quan.

2. Hệ thống thông tin báo cáo phải đảm bảo

a) Tích hợp dữ liệu lên Trung tâm IOC tỉnh; liên thông, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và có khả năng tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo của các bộ, ngành Trung ương.

b) Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng trong khi vận hành liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày trong tuần.

c) Đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa các ngành về khái niệm, phương pháp tính, đơn vị tính của số liệu báo cáo, tạo thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

d) Thông tin, số liệu nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo sử dụng phông chữ tiếng Việt bảng mã Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

e) Cán bộ, công chức, viên chức quản trị, khai thác, truy cập Hệ thống thông tin báo cáo bằng tài khoản được Sở Thông tin và Truyền thông cấp, phân quyền sử dụng và khai thác số liệu theo quy định.

g) Đảm bảo Hệ thống thông tin báo cáo hoạt động hiệu quả, đáp ứng báo cáo kịp thời phục vụ cho công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

h) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; phối hợp chặt chẽ, đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ trong việc cung cấp thông tin giữa các cơ quan, đơn vị.

#### **Điều 5. Các hành vi bị cấm**

1. Cản trở hoặc ngăn cản trái phép quá trình truyền, gửi, nhận thông tin, dữ liệu báo cáo.

2. Thay đổi, xóa, hủy, giả mạo, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ thông tin, dữ liệu báo cáo.

3. Tạo hoặc phát tán chương trình phần mềm độc hại làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hạ tầng công nghệ thông tin của Hệ thống thông tin báo cáo.

4. Sử dụng thông tin, dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo vào mục đích cá nhân mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền, trừ các dữ liệu đã được công khai trên Hệ thống thông tin báo cáo.

5. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **CHỨC NĂNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH**

**Điều 6. Địa chỉ truy cập Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh**

1. Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng được truy cập tại địa chỉ <https://ktxh.soctrang.gov.vn>

2. Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính Nhà nước.

**Điều 7. Chức năng của Hệ thống thông tin báo cáo**

Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý, vận hành nhằm khai thác, tổng hợp báo cáo, tổng hợp thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh phục vụ công tác tham mưu cho lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; có chức năng tích hợp thông tin của từng ngành, đơn vị để phục vụ công tác tổng hợp của các cơ quan, đơn vị. Thông tin, dữ liệu được quản lý tập trung, thống nhất; công chức, viên chức (được cấp tài khoản theo quy định) có thể quản lý các dữ liệu, trích xuất, kết xuất thông tin trên Hệ thống báo cáo sang nhiều kiểu tập tin khác để dàng, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua môi trường Internet.

**Điều 8. Nhiệm vụ của Hệ thống thông tin báo cáo**

1. Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh phải đảm bảo kết nối, cập nhật dữ liệu thường xuyên, định kỳ, liên tục, chính xác và đúng thời gian theo quy định nhằm phục vụ công tác tham mưu cho chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức quản lý, khai thác hệ thống dữ liệu dùng chung của các cơ quan trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Thực hiện báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Điều 9. Công tác quản trị, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh**

1. Các cơ quan, đơn vị được phân cấp theo các tài khoản (tài khoản nhập liệu, tài khoản duyệt báo cáo, tài khoản gửi báo cáo) có trách nhiệm cử công chức, viên chức của đơn vị quản lý, sử dụng tài khoản, tham gia nhập số liệu, duyệt báo cáo, gửi báo cáo lên Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư được cấp tài khoản tổng hợp để thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo được gửi từ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhập số liệu báo cáo.

3. Sở Thông tin và Truyền thông tạo lập, phân quyền và cung cấp các tài khoản cho các cơ quan, đơn vị nhập số liệu báo cáo; quản trị Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **Điều 10. Bảo đảm năng lực hạ tầng kỹ thuật, công nghệ cho Hệ thống thông tin báo cáo**

1. Hệ thống thông tin báo cáo được bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để vận hành, khai thác, sử dụng trong phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, an ninh, thông suốt, thuận lợi; đáp ứng yêu cầu về tốc độ xử lý, truyền tải thông tin, dữ liệu trên môi trường mạng.

2. Kinh phí quản lý, vận hành, duy trì, nâng cấp, hoàn thiện nền tảng phần mềm, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ cho Hệ thống thông tin báo cáo được bảo đảm từ nguồn ngân sách tỉnh. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **Điều 11. Tổ chức khai thác, sử dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo

a) Phân công nhiệm vụ, cụ thể hóa trách nhiệm của cá nhân, đơn vị trực thuộc để quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo trong quá trình thực hiện các chế độ báo cáo theo Quy chế này.

b) Bố trí bộ phận hoặc cử ít nhất 01 (một) công chức, viên chức để quản lý và sử dụng tài khoản Hệ thống thông tin báo cáo theo phân cấp, phân quyền và làm đầu mối phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xử lý các sự cố phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng.

c) Bảo đảm các điều kiện hạ tầng kết nối mạng, máy tính và các thiết bị khác để tham gia quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo; xây dựng, triển khai các phương án, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng tại đơn vị.

2. Công chức, viên chức quản lý, sử dụng tài khoản Hệ thống thông tin báo cáo tại đơn vị

a) Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khởi tạo, thu hồi, sửa đổi, phân quyền tài khoản cho người được giao quản trị tài khoản của đơn vị, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tại cơ quan, đơn vị; chủ trì việc quản trị hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, biểu mẫu báo cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị trên Hệ thống thông tin báo cáo và đề xuất, tham mưu, tổ chức thực hiện cập nhật, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

b) Hỗ trợ, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật, sửa chữa phần mềm hệ thống và xử lý, khắc phục sự cố xảy ra (nếu có).

3. Công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia khai thác Hệ thống thông tin báo cáo:

a) Thực hiện nghiêm các quy định của Quy chế này và phân công nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị về quản lý, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo.

b) Chịu trách nhiệm quản lý tài khoản, mật khẩu tài khoản được cấp, không dùng tài khoản của người khác, không để người khác sử dụng tài khoản của mình trên Hệ thống thông tin báo cáo; trường hợp mất mật khẩu phải kịp thời báo cáo, đề nghị người quản trị Hệ thống thông tin báo cáo của cơ quan, đơn vị tổng hợp thông tin gửi Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị cấp lại.

c) Chủ động theo dõi, xử lý các yêu cầu thực hiện báo cáo hoặc tiếp nhận, tổng hợp thông tin báo cáo được phân công; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp, báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo bằng tài khoản cá nhân của mình.

d) Kịp thời thông báo, phối hợp với bộ phận, người quản trị Hệ thống thông tin báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc Sở Thông tin và Truyền thông để xử lý các sự cố phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo.

## **Điều 12. Phân quyền tài khoản**

1. Tài khoản quản trị hệ thống có các quyền như cấu hình, quản trị, vận hành phần mềm, theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu của hệ thống, theo dõi kết quả đối soát, kiểm tra dữ liệu đối soát giữa Hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống nguồn khác bao gồm:

a) Quản lý chỉ tiêu Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng;

b) Tạo biểu mẫu báo cáo, hiệu chỉnh biểu mẫu báo cáo;

c) Tạo tài khoản, cấp quyền tài khoản truy cập vào Hệ thống báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng;

d) Phân quyền tài khoản tiếp nhận các báo cáo do cơ quan, đơn vị khác gửi đến;

2. Tài khoản tổng hợp báo cáo có các quyền: theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu, theo dõi kết quả đối soát, kiểm tra dữ liệu đối soát giữa Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng và các hệ thống nguồn khác bao gồm:

- a) Phê duyệt và từ chối phê duyệt số liệu báo cáo từ các đơn vị gửi;
- b) Tổng hợp báo cáo số liệu từ các đơn vị gửi;
- c) Theo dõi tiến độ báo cáo của từng đơn vị;
- d) Kết xuất, thống kê số liệu báo cáo của từng đơn vị gửi đến;

3. Tài khoản phê duyệt báo cáo (Quyền của tài khoản lãnh đạo đơn vị): là tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng có quyền, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát phê duyệt các báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý, gồm các quyền: duyệt số liệu; duyệt báo cáo của đơn vị; theo dõi tình hình làm báo cáo của đơn vị; xem số liệu chỉ tiêu của đơn vị.

4. Tài khoản người nhập liệu là tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng được gán quyền, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin các báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định, gồm các quyền: nhập số liệu đối với những biểu mẫu mình được giao.

5. Tài khoản gửi báo cáo là tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng được gán quyền, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ gửi báo cáo đã được lãnh đạo đơn vị duyệt và gửi đến đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ tổng hợp số liệu báo cáo.

### **Chương III**

## **CẬP NHẬT THÔNG TIN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**Điều 13. Thiết lập, cập nhật các hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, biểu mẫu báo cáo**

1. Thiết lập, điều chỉnh, cập nhật hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, biểu mẫu báo cáo tình hình kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của tỉnh:

a) Hệ thống thông tin báo cáo đã được thiết kế sẵn Hệ thống các danh mục báo cáo, mẫu đề cương và các biểu mẫu số liệu báo cáo theo các quyết định công bố danh mục các chế độ báo cáo do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (*Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm*).

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư thường xuyên theo dõi, tổ chức cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo cấp tỉnh, cấp huyện trên Hệ thống thông tin báo cáo khi có thay đổi, sửa đổi, bổ sung; chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chế độ báo cáo định kỳ tình hình kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

c) Căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo định kỳ được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thiết lập, cập nhật điều chỉnh nội dung và hướng dẫn lại cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khai thác, thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo.

3. Thiết lập, cập nhật hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, biểu mẫu báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào nhu cầu và nhiệm vụ của mình, thông qua chức năng, tiện ích hỗ trợ thiết kế báo cáo sẵn có của Hệ thống thông tin báo cáo để tổ chức thiết lập và triển khai các chế độ, biểu mẫu báo cáo chuyên đề phục vụ cho quản lý, điều hành tại địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới.

4. Thiết lập, cập nhật hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, đề cương báo cáo phục vụ quản lý nhà nước chuyên ngành của cơ quan, đơn vị:

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa triển khai hệ thống thông tin báo cáo nếu có nhu cầu sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép ứng dụng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh để hỗ trợ công tác quản lý nhà nước tại đơn vị, địa phương; kinh phí thiết lập hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, biểu mẫu nhập liệu, biểu mẫu báo cáo chuyên ngành do đơn vị chi trả.

b) Trường hợp các cơ quan chuyên ngành đã có Hệ thống thông tin báo cáo thuộc ngành dọc có nhu cầu kết nối đến Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép kết nối, đồng thời, làm đầu mối, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện kết nối, liên thông giữa Hệ thống thông tin báo cáo ngành dọc và Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, bảo đảm chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước tại địa phương.

#### **Điều 14. Thu thập, tổng hợp, ký duyệt dữ liệu**

1. Việc thu thập và tổng hợp dữ liệu được thực hiện tại tất cả các cơ quan, đơn vị tham gia triển khai hệ thống báo cáo nhằm tạo nguồn dữ liệu để Hệ thống thông tin báo cáo hoạt động hiệu quả.

2. Nguồn dữ liệu cung cấp cho Hệ thống thông tin báo cáo chủ yếu từ các báo cáo của cơ quan cấp dưới và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Chuyên viên các phòng, ban chuyên môn tiến hành thu thập và tổng hợp số liệu liên quan đến lĩnh vực và các chỉ tiêu phòng, ban phụ trách.

4. Số liệu tổng hợp được các phòng, ban chuyên môn chuyển đến lãnh đạo đơn vị ký duyệt, số liệu này sẽ được lưu vào Kho cơ sở dữ liệu tổng hợp của đơn vị phục vụ công tác làm báo cáo, thống kê. Trường hợp lãnh đạo đơn vị đồng ý không duyệt các số liệu tổng hợp (cần nêu rõ lý do) thì số liệu tổng hợp sẽ được



chuyên lại phòng, ban chuyên môn để chỉnh sửa theo yêu cầu của lãnh đạo và tiếp tục trình lại.

### **Điều 15. Các hình thức báo cáo**

Việc thiết lập và cập nhật báo cáo được quy định tại Điều 11 của Quy chế này, cụ thể như sau:

1. Báo cáo thể hiện các chỉ tiêu dạng bảng biểu

a) Chi tiết tại Hệ thống danh mục các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng.

b) Nội dung, phương pháp tính toán các chỉ tiêu báo cáo thiết lập trong Hệ thống thông tin báo cáo.

2. Báo cáo thuyết minh có bao gồm nhận xét, đánh giá, đề xuất, kiến nghị được đính kèm trên hệ thống.

### **Điều 16. Thời hạn gửi báo cáo**

1. Các chế độ báo cáo thực hiện theo Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh, trong đó có phân công cụ thể cho các sở ngành, đơn vị, địa phương có liên quan để thực hiện báo cáo định kỳ.

2. Trường hợp thời hạn báo cáo trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

3. Báo cáo đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp báo cáo.

4. Trường hợp đơn vị chủ trì báo cáo mở, đóng Hệ thống nhận báo cáo trong thời gian khác quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thì phải thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện báo cáo. Thời gian cập nhật thông tin và nộp báo cáo được hệ thống ghi nhận, tổng hợp.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 17. Trách nhiệm các sở ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan thuộc Trung ương đặt địa bàn tỉnh có liên quan**

1. Thủ trưởng các sở ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thông tin, dữ liệu trên hệ thống biểu mẫu chỉ tiêu của ngành và của địa phương; đồng thời, có trách nhiệm trả lời, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại về thông tin, dữ liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp.

2. Chịu trách nhiệm cập nhật thông tin các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của ngành, địa phương để phục vụ báo cáo tháng, quý, năm theo Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng.

3. Chịu trách nhiệm về đảm bảo tiến độ thời gian, tính chính xác của dữ liệu nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Chủ động liên hệ Sở Thông tin và Truyền thông khắc phục các sự cố trong quá trình nhập dữ liệu vào Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm đảm bảo nhập dữ liệu đúng thời gian quy định. Trong trường hợp không nhập dữ liệu hoặc dữ liệu báo cáo không đúng thời gian quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; đồng thời, ghi nhận và đưa vào nội dung xét thi đua khen thưởng của đơn vị.

5. Thường xuyên cập nhật bổ sung các hệ thống chỉ tiêu của ngành, trao đổi thông tin với Sở Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời khắc phục vướng mắc trong quá trình sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Cử nhân sự chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về công nghệ thông tin làm đầu mối tiếp nhận các hướng dẫn sử dụng chức năng của Hệ thống thông tin báo cáo; tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ về sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

7. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng bộ danh mục các chỉ tiêu chung phục vụ báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh.

8. Định kỳ 01 tháng/lần tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp đề xuất Sở Thông tin và Truyền thông chỉnh sửa Hệ thống cho phù hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Các sở ngành tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia nhập dữ liệu trên lên Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh; sử dụng tài khoản nhập dữ liệu an toàn, bảo mật; đảm bảo cập nhật thông tin các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của ngành đúng thời gian quy định; chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu, tính chính xác của số liệu của ngành khi nhập lên Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh; thường xuyên rà soát số liệu và gửi văn bản về Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, điều chỉnh đảm bảo chính xác (nếu có).

10. Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng có trách nhiệm cung cấp số liệu cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để nhập dữ liệu báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối vận hành, tổng hợp thông tin báo cáo, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương (các cơ quan nhập liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo); phối hợp, hướng dẫn, theo dõi, quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động của Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Thống nhất với các cấp, các ngành cách thức tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, các chỉ tiêu của ngành, chủ động linh hoạt bổ sung các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mới.

3. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo cung cấp, cập nhật, đồng bộ số liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh lên Trung tâm IOC tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các thông tin chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Hàng tháng, quý, tổng hợp báo cáo thông tin về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đôn đốc, giám sát các cơ quan, đơn vị nhập số liệu trong quá trình tổ chức thực hiện.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chịu trách nhiệm tổ chức quản trị Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Đảm bảo an toàn thông tin hệ thống đường truyền, dữ liệu; duy trì Hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt và kết nối, liên thông với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, các Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác theo quy định.

2. Hướng dẫn, tập huấn, cấp tài khoản, mật khẩu cho các đơn vị sử dụng Hệ thống.

3. Chịu trách nhiệm đảm bảo các hệ thống phần mềm, dữ liệu tích hợp chia sẻ được với Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh theo cấu trúc dữ liệu trao đổi.

4. Kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu vào Hệ thống thông tin báo cáo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các sở ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định tại Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



**PHỤ LỤC 01**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**  
**Đơn vị thực hiện: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tính theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	Quý	Quý I: Ngày 30/3 hằng năm; Quý II: Ngày 30/5 hằng năm; Quý III: Ngày 30/9 hằng năm; Quý IV: Ngày 30/11 hằng năm.	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			6 tháng	Ngày 30/5 hằng năm		
			9 tháng	Ngày 30/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 30/11 hằng năm		
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh 2010)	%	Quý	Quý I: Ngày 30/3 hằng năm; Quý II: Ngày 30/5 hằng năm; Quý III: Ngày 30/9 hằng năm; Quý IV: Ngày 30/11 hằng năm.	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			6 tháng	Ngày 30/5 hằng năm		
			9 tháng	Ngày 30/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 30/11 hằng năm		
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng	Quý	Quý I: Ngày 30/3 hằng năm; Quý II: Ngày 30/5 hằng năm; Quý III: Ngày 30/9 hằng năm; Quý IV: Ngày 30/11 hằng năm.	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			6 tháng	Ngày 30/5 hằng năm		
			9 tháng	Ngày 30/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 30/11 hằng năm		
4	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng/người	Năm	Ngày 30/11 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
5	Cơ cấu GRDP	%	Năm	Ngày 30/11 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
- Khu vực I	%					
- Khu vực II	%					
- Khu vực III	%					
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%				
6	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
7	Chỉ phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
8	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
9	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	Năm	Ngày 30/11 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
10	Dân số trung bình	Người	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	* Phân theo giới tính					
	- Nam	Người				
	- Nữ	Người				
	* Phân theo thành thị, nông thôn					
	- Thành thị	Người				
	- Nông thôn	Người				
11	Mật độ dân số	Người/km <sup>2</sup>	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
12	Số hộ	Hộ	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
13	Tỷ số giới tính khi sinh	Số nam/ 100 nữ	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
14	Tỷ suất sinh thô	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
15	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
16	Tỷ suất chết thô	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
17	Tỷ lệ tăng dân số	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
18	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Tỷ suất nhập cư					
	- Tỷ suất xuất cư					
	- Tỷ suất di cư thuần					
19	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
20	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Tuổi	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
21	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
22	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
23	Lực lượng lao động	Người	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
	* Phân theo giới tính					
	- Nam	Người				
	- Nữ	Người				
	* Phân theo thành thị, nông thôn					



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	- Thành thị	Người				
	- Nông thôn	Người				
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
	Phân theo khu vực kinh tế					
	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Người				
	- Công nghiệp và Xây dựng	Người				
	- Dịch vụ	Người				
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
26	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
27	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
28	Năng suất lao động	Triệu đồng/người	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
29	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc	Triệu đồng/người	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
30	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn		Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng				
	- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế Nhà nước	""				
	- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	""				

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD				
31	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
32	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
33	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
34	Doanh thu dịch vụ khác	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
35	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		





Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
36	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
	- Chỉ số giá sản xuất công nghiệp					
	- Chỉ số giá sản xuất xây dựng					
	- Chỉ số giá sản xuất dịch vụ					
37	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
		Quý I	Ngày 25/3 hằng năm			
		6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
		Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm			
		Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	- Doanh thu vận tải hành khách	""				
	- Doanh thu vận tải hàng hóa	""				
	- Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	""				
	- Doanh thu bưu chính, chuyển phát	""				
38	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
39	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
40	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng		
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
41	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
42	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa	Tỷ đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
43	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
44	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	%	Năm	Kỳ công bố năm chẵn	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
45	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
46	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
47	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).



**PHỤ LỤC 02**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
A	Ngành nông nghiệp				
I	Trồng trọt	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
		Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
		6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
		Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
		Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
I	Diện tích cây hằng năm	Ha			
a	Lúa cả năm (năm lương thực)				
	+ Diện tích gieo trồng	Ha			
	+ Diện tích thu hoạch	Ha			
	+ Năng suất	Tấn/ Ha			
	+ Sản lượng	Tấn			
	+ Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao	%			
TD	Tỷ lệ lúa lúa đặc sản, lúa thơm các loại	%			
	<b>* Phân vụ mùa</b>				
	- <b>Vụ Đông xuân: DTGT</b>	Ha			
	+ Diện tích thu hoạch	Ha			
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha			
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha			
	+ Sản lượng	Tấn			
TD	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha			
	Diện tích thu hoạch	ha			
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha			
	Sản lượng	Tấn			
	- <b>Vụ Mùa: DTGT</b>	Ha			
	+ Diện tích thu hoạch	Ha			
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha			
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha			
	+ Sản lượng	Tấn			
TD	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha			
	Diện tích thu hoạch	ha			
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha			
	Sản lượng	Tấn			
	- <b>Vụ Thu Đông: DTGT</b>	Ha			
	+ Diện tích thu hoạch	Ha			
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha			
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha			
	+ Sản lượng	Tấn			
TD	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha			
	Diện tích thu hoạch	ha			



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<b>Vụ Hè Thu: DTGT</b>	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha				
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
TD	Diện tích luân độc sản, luân thơm các loại	Ha				
	Diện tích thu hoạch	Ha				
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
b	Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày	Ha				
	- Màu lương thực	Ha				
	Cây bắp: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	Khoai lang: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	Khoai mì: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	- Màu thực phẩm	Ha				
	+ Hành tím					
	. Diện tích gieo trồng	Ha				
	. Diện tích thu hoạch	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu nành					
	. Diện tích gieo trồng	Ha				
	. Diện tích thu hoạch	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu phộng					
	. Diện tích gieo trồng	Ha				
	. Diện tích thu hoạch	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu xanh					
	. Diện tích gieo trồng	Ha				
	. Diện tích thu hoạch	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	+ Rau các loại					
	. Diện tích gieo trồng	Ha				
	. Diện tích thu hoạch	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha				
	Trong đó:					
	. Diện tích trồng mía	Ha				
	. Diện tích thu hoạch mía	Ha				
	. Năng suất mía	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng mía	Tấn				
	+ Cây cỏ	Ha				
	+ Cây gia vị, dược liệu	Ha				
	2 Diện tích cây lâu năm	Ha				
	a Diện tích cây ăn trái	Ha				
	+ Xoài					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Cam					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Chanh					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Sa - Pô - Chê					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Nhãn					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Chuối					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	. Năng suất	Tấn/ Ha				
	. Sản lượng	Tấn				
	+ Thanh Long					
	. Diện tích hiện có	Ha				
	. Diện tích cho sản phẩm	Ha				



Số TT	Chi tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Dừa					
	Diện tích hiện có	Ha				
	Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	b Diện tích cây công nghiệp lâu năm					
	+ Dừa					
	Diện tích hiện có	Ha				
	Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Hồ tiêu					
	Diện tích hiện có	Ha				
	Diện tích cho sản phẩm	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	II Chăn nuôi		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
Quý I			Ngày 20/3 hằng năm			
6 tháng			Ngày 25/5 hằng năm			
Quý III, 9 tháng			Ngày 20/9 hằng năm			
Năm			Ngày 25/10 hằng năm			
1	Tổng đàn gia súc theo thời điểm hiện có	Con				
	+ Đàn Trâu	""				
	+ Đàn bò	""				
TD	Bò sữa	""				
	+ Đàn lợn	""				
	+ Dê	""				
	+ Khác					
2	Tổng sản lượng thịt gia súc	Tấn				
	Đàn Trâu	""				
	Đàn bò	""				
TD	Sản lượng sữa	""				
	Đàn lợn	""				
	Dê	""				
	Khác	""				
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con				
	- Đàn gà	""				
	- Đàn vịt	""				
	- Đàn ngan	""				
	- Đàn ngỗng	""				
	- Khác					
4	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn				
	B Ngành lâm nghiệp		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
Quý I			Ngày 20/3 hằng năm			
6 tháng			Ngày 25/5 hằng năm			
Quý III, 9 tháng			Ngày 20/9 hằng năm			
Năm			Ngày 25/10 hằng năm			

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Rừng tập trung	Ha				
+	Rừng sản xuất	Ha				
+	Rừng phòng hộ	Ha				
2	Chăm sóc và bảo vệ rừng	Ha				
3	Trồng cây phân tán	1000 cây				
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%				
C	Ngành thủy sản		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha				
+	Diện tích nuôi tôm nước lợ	"				
+	Diện tích nuôi cá các loại, thủy sản khác	"				
2	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản	Tấn				
+	Khai thác biển	Tấn				
+	Sản lượng tôm nước lợ	Tấn				
3	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ	Tàu				
D	Xây dựng nông thôn mới		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Lũy kế số xã được công nhận xã nông thôn mới đến cuối năm	Xã				
	Tỷ lệ xã hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%				
	Đối với các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên	Xã				
	Số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện/thị xã/thành phố				
	Tỷ lệ số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%				
Đ	Môi trường		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%				
			Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp	Theo quy định tại Công
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
E	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm	và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng số sản phẩm được chứng nhận OCOP	Sản phẩm				
TD	+ Sản phẩm được công nhận 5 sao	""				
	+ Sản phẩm được công nhận 4 sao	""				
	+ Sản phẩm được công nhận 3 sao	""				
F	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	- Số vụ thiên tai	Vụ				
	- Thiệt hại về người	Người				
	+ Chết	""				
	+ Mất tích	""				
	+ Bị thương	""				
	- Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).



**PHỤ LỤC 03****Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**  
**Đơn vị thực hiện: Sở Công thương tỉnh Sóc Trăng***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
<b>1</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	%				
<b>2</b>	<b>Các sản phẩm chủ yếu</b>					
	- Gạo xay xát	Tấn				
	- Tôm đông	Tấn				
	- Đường kết	Tấn				
	- Muối hạt	Tấn				
	- Nước đá cây	Tấn				
	- Gạch nung	1.000 viên				
	- Bia	1.000 lít				
	- Gỗ xẻ	M <sup>3</sup>				
	- Nước máy thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>				
	- Sản phẩm nhựa các loại	Tấn				
	- Sản lượng điện phát ra	GWh				
	- Hàng may mặc	1.000 sản phẩm				
	- Giấy da	1.000 đôi				
	- Vật tư y tế	1.000 sản phẩm				
	- Xi măng	Tấn				
	- Khác					
<b>II</b>	<b>Thương nghiệp</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
<b>1</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội</b>	Tỷ đồng				
TD	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	'''				
<b>2</b>	<b>Giá trị xuất khẩu hàng hóa</b>	Triệu USD				
	Trong đó					
	- Thủy sản	Triệu USD				
	- Gạo xuất khẩu	'''				
	- Rau quả	'''				
	- Hàng dệt may	'''				
	- Hàng hóa khác	'''				
<b>3</b>	<b>Giá trị nhập khẩu</b>	Triệu USD				
<b>III</b>	<b>Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</b>					



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Số lượng chợ	Chợ	Năm	Ngày 28/3 năm sau	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Chợ hạng 1	Chợ				
-	Chợ hạng 2	Chợ				
-	Chợ hạng 3	Chợ				
-	Chợ tạm	Chợ				
-	Chợ đầu mối	Chợ				
-	Chợ nổi	Chợ				
-	Chợ đêm	Chợ				
2	Số lượng siêu thị		Năm	Ngày 28/3 năm sau	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Siêu thị 1	Siêu thị				
-	Siêu thị 2	Siêu thị				
-	Siêu thị 3	Siêu thị				
-						
-						
-						
-						
3	Số lượng trung tâm thương mại		Năm	Ngày 28/3 năm sau	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Trung tâm thương mại 1	Trung tâm				
-	Trung tâm thương mại 3	Trung tâm				
-	Trung tâm thương mại 3	Trung tâm				
4	Số Thương nhân có giao dịch thương bại điện tử	Người	Năm	Ngày 28/3 của năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	Ngày 28/3	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.

- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
-------	----------	-----	------------------	------------------	----------------	---------

- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.

- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).



**PHỤ LỤC 04****Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng****Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng****(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)**

TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá so sánh năm 2010)		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
* Các sản phẩm chủ yếu						
	- Tôm đông lạnh	Tấn				
	- Bia lon	1.000 lít				
	- Phân hữu cơ vi sinh	Tấn				
	- Thuốc trị bệnh	Viên				
	- Gạch các loại	1.000 viên				
	- Nước	M <sup>3</sup>				
	- Thiết bị, dụng cụ y tế	1.000 cái				
	- Hàng may mặc	1.000 cái				
	- Phân bón	Tấn				
	- Khác					
II	Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp	Triệu USD	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
III	Thu hút đầu tư		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Số lượng dự án được cấp đăng ký đầu tư	Dự án				
	- Tên dự án					
	- Nhà đầu tư					
	- Thông tin nhà đầu tư					
	- Mục tiêu dự án					
	- Quy mô đầu tư					
	- Vốn đầu tư dự án					
	- Tiến độ thực hiện					

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
+	Tiến độ thực hiện xây dựng công trình					
+	Tiến độ hoàn thành xây dựng công trình					
IV	Môi trường					
	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).

**PHỤ LỤC 05****Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng****Đơn vị thực hiện: Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng****(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Vận chuyển hành khách		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Luot hành khách	1000 hành khách				
-	Luân chuyển hành khách	1000 hành khách.Km				
2	Vận chuyển hàng hóa		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Sản lượng	Nghìn tấn				
-	Luân chuyển	Nghìn tấn.Km				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu có).



**PHỤ LỤC 06**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Diện tích nhà ở		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Diện tích nhà ở bình quân sán/người	m <sup>2</sup>				
TD	- Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m <sup>2</sup>				
	- Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m <sup>2</sup>				
2	Số lượng phát triển nhà ở		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Số lượng dự án nhà ở xã hội khởi công	Dự án				
3	Môi trường		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu giải).



**PHỤ LỤC 07**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2438 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Số cơ sở giáo dục mầm non	Cơ sở	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Số nhóm trẻ	Nhóm				
-	Số lớp mẫu giáo	Lớp				
3	Số phòng học mầm non		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
4	Số trẻ em mầm non		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
5	Số Trường học phổ thông		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Trường tiểu học					
-	Trường trung học cơ sở					
-	Trường trung học phổ thông					
-	Trường phổ thông có nhiều cấp học					
6	Số lớp học phổ thông		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
-	Trường tiểu học					
-	Trường trung học cơ sở					
-	Trường trung học phổ thông					
-	Trường phổ thông có nhiều cấp học					





Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
7	Số phòng học phổ thông		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Trường tiểu học					
	- Trường trung học cơ sở					
	- Trường trung học phổ thông					
	- Trường phổ thông có nhiều cấp học					
8	Số học sinh phổ thông bình quân/giáo viên	HS/GV	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
9	Số học sinh phổ thông bình quân/lớp học	HS/LH	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
10	Học sinh đầu năm học	Học sinh	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
- Mẫu giáo, nhà trẻ	Cháu					
+ Trong đó: Nhà trẻ	Cháu					
- Phổ thông	Học sinh					
+ Tiểu học	Học sinh					
+ Trung học cơ sở	Học sinh					
+ Trung học phổ thông và tương đương	Học sinh					
11	Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh đi học		Tháng	Ngày 20 hằng tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ	%					
Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường mẫu giáo	%					
Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học	%					
Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học cơ sở	%					

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động học sinh đi học trong độ tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%				
12	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	Giáo viên				
	- Phổ thông	Giáo viên				
	+ Tiểu học	Giáo viên				
	+ Trung học cơ sở	Giáo viên				
	+ Trung học phổ thông và tương đương	Giáo viên				
13	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
14	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
15	Tỷ lệ xã đạt phổ cập trung học cơ sở	%	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
16	Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
17	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
18	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ



\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu giải).

PHỤ LỤC 08

Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị thực hiện: Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng

Thực hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Y tế, chăm sóc sức khỏe		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%				
-	Giảm tỷ lệ sinh	‰				
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%				
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰				
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%				
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰				
-	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca				
-	Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%				
-	Tổng số bác sĩ	Bác sĩ				
-	Tổng số giường bệnh	Giường				
-	Bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ				
-	Số giường bệnh/vạn dân	Giường				
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%				
-	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15 - 49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%				
-	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15 - 19 tuổi trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng	‰				
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 10.000 dân	Ca				
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hằng năm trên 10.000 dân	Ca				
2	Môi trường		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
-	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).

PHỤ LỤC 09

Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị thực hiện: Bảo hiểm xã hội tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Bảo hiểm xã hội		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Bảo hiểm xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người				Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%				
TD	+ Tỷ lệ người tham gia BHYT theo hộ gia đình	%				
	+ Tỷ lệ người tham gia BHYT bắt buộc	%				
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người				Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
4	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	%				
TD	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	""				
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	""				
5	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người				Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
6	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Người				
	- Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	""				
	- Số người được hưởng bảo hiểm y tế	""				
	- Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	""				

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
7	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Tỷ đồng				Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
a	Thu	Tỷ đồng				
	- Bảo hiểm xã hội	""				
	- Bảo hiểm y tế	""				
	- Bảo hiểm thất nghiệp	""				
b	Chi	Tỷ đồng				
	- Bảo hiểm xã hội	""				
	- Bảo hiểm y tế	""				
	- Bảo hiểm thất nghiệp	""				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).



## PHỤ LỤC 10

Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Văn hóa		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
-	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ				
-	Số người tập luyện thể dục thể thao	Người				
-	Số hộ gia đình thể thao	Hộ				
-	Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã				
2	Du lịch		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Tổng lượt khách đến tỉnh	Lượt				
TD	- Khách tham quan du lịch	Lượt				
	Trong đó: Khách quốc tế	Lượt				
	- Khách lưu trú	Lượt				
	Trong đó: Khách quốc tế	Lượt				
-	Tổng doanh thu (du lịch)	Triệu đồng				

**Ghi chú:**

\* Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.

\* Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.

\* Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.

\* Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).

PHỤ LỤC 11

Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Điện thoại		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao				
TĐ	Thuê bao cố định	Thuê bao				
-	Mật độ thuê bao điện thoại	Thuê bao/ 100 dân				
TĐ	Mật độ thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao/ 100 dân				
-	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%				
2	Internet		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Số thuê bao Internet băng rộng	Thuê bao				
-	Mật độ thuê bao Internet	Thuê bao/100 dân				
-	Tỷ lệ người sử dụng internet	%				
-	Số lượng thuê bao truy cập Internet băng rộng	Thuê bao				
-	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%				
3	Điểm phục vụ bưu chính (bưu cục, bưu điện văn hóa xã, đại lý bưu điện đa dịch vụ)	Điểm	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
4	Doanh thu bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
5	Chỉ số mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX)	Hạng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
7	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
8	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (điền giải).





**PHỤ LỤC 12**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Lao động		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Tổng số hộ	Hộ				
	- Lao động bình quân	Người				
2	Giải quyết việc làm - dạy nghề		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
		Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	- Giải quyết việc làm mới	Người				
TD	Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài	Người				
	- Dạy nghề (kể cả tư nhân)	Người				
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 25/12 hằng năm		
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Quý I, II, III, IV	Ngày cuối Quý I, II, III, IV hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Năm	Ngày 25/12 hằng năm		
TD	Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo	%				
4	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi	%	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
5	Hộ nghèo		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Tổng số hộ nghèo	Hộ				
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ				
	- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%				
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%				
TD	Giảm tỷ lệ hộ nghèo Khmer	%				
6	Bảo hiểm thất nghiệp		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Số tiền tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng				
-	Số người hưởng hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp	Người				
7	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời	%				
8	Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời	%				

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm

- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm

- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định

- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu giải)



**PHỤ LỤC 13**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	BVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất đai</b>	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
<b>1</b>	<b>Diện tích đất</b>				
	Tổng số	Ha			
<b>a</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	Ha			
-	Đất sản xuất nông nghiệp	""			
+	Đất trồng cây hàng năm	""			
-	Đất trồng lúa	""			
-	Đất có dùng vào chăn nuôi	""			
-	Đất trồng cây hàng năm khác	""			
+	Đất trồng cây lâu năm	""			
-	Đất lâm nghiệp có rừng	""			
+	Rừng sản xuất	""			
+	Rừng phòng hộ	""			
+	Rừng đặc dụng	""			
-	Đất nuôi trồng thủy sản	""			
-	Đất làm muối	""			
-	Đất nông nghiệp khác	""			
<b>b</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	Ha			
-	Đất ở	""			
+	Đất ở đô thị	""			
+	Đất ở nông thôn	""			
-	Đất chuyên dùng	""			
+	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	""			
+	Đất quốc phòng, an ninh	""			
+	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	""			
+	Đất có mục đích công cộng	""			
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	""			
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	""			
-	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	""			
-	Đất phi nông nghiệp khác	""			
<b>c</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	Ha			
-	Đất bằng chưa sử dụng	""			
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	""			
-	Núi đá không có rừng cây	""			
<b>2</b>	<b>Cơ cấu đất</b>				
	Tổng diện tích	%			
<b>TD</b>	- Đất sản xuất nông nghiệp	""			

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	- Đất lâm nghiệp	""				
	- Đất chuyên dùng	""				
	- Đất ở	""				
<b>II</b>	<b>Môi trường</b>		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%				
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%				
	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	%				

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm
- Năm 2023 và các năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải)



**PHỤ LỤC 14**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
A	Thu ngân sách Nhà nước		Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
I	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng				
1	Thu nội địa	Triệu đồng				
TĐ	Thu nội địa ngân sách được hưởng theo phân cấp	""				
	Thu ngân sách địa phương được hưởng (không kể thu XKKT và tiền sử dụng đất	""				
a	Thu từ DNNN trung ương	Triệu đồng				
b	Thu từ DNNN địa phương	Triệu đồng				
c	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Triệu đồng				
d	Thu lệ phí trước bạ	Triệu đồng				
đ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng				
e	Thuế thu nhập	Triệu đồng				
f	Thu phí-lệ phí	Triệu đồng				
TĐ	Do cơ quan TW thực hiện	""				
g	Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng				
h	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	Triệu đồng				
i	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng				
TĐ	Từ hàng hóa nhập khẩu	""				
j	Thu từ DN có vốn ĐTư nước ngoài	Triệu đồng				
k	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng				
TĐ	Thu khác NSTW	""				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
l	Thu khác ngân sách	Triệu đồng				
TĐ	Thu khác NSTW	""				
m	Thu xổ số kiến thiết	Triệu đồng				
n	Thu cổ tức	Triệu đồng				
o	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	Triệu đồng				
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	Triệu đồng				
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
C	Chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1	Chi đầu tư XD CB (bao gồm chuyển nguồn)	""				
2	Chi thường xuyên NSDP	""				
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	""				
4	Dự phòng ngân sách	""				
TĐ	Dự phòng NS tỉnh	""				
5	Chi chương trình, mục tiêu	""				

\* Ghi chú:

\* Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm

\* Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm

\* Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định

\* Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (điền giải)

PHỤ LỤC 15

Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú	
1	Đầu tư công		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm			
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm			
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm	Tỷ đồng					
TD	- Kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	Tỷ đồng					
			+ Vốn ngân sách Trung ương	""			
			+ Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	""			
			- Kế hoạch tỉnh giao bổ sung	Tỷ đồng			
			- Kế hoạch vốn năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm sau	Tỷ đồng			
2	Thu hút đầu tư		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm			
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm			
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	Tiếp và làm việc với nhà đầu tư đến tìm hiểu, đăng ký thực hiện các dự án đầu tư	Lượt					
	- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Hạng	Năm	Ngày 30/6 của năm sau			
3	Đầu tư ngoài ngân sách		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ	
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm			
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm			
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	- Số lượng dự án được cấp đăng ký đầu tư	Dự án					
	- Tổng nguồn vốn dự án được cấp đăng ký đầu tư	Tỷ đồng					
TD	+ Số dự án đầu tư nước ngoài đăng ký	Dự án					
	+ Số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Tỷ đồng					
			Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng			



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Chí chú
4	Phát triển doanh nghiệp		Quý I	Ngày 20/3 hằng năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp				
TD	Số doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp				
	- Phân chia theo loại hình doanh nghiệp					
	+ Số Doanh nghiệp tư nhân	""				
	+ Số Công ty Cổ phần	""				
	+ Số Công ty TNHH	""				
	- Tổng vốn đăng ký mới	Tỷ đồng				
	- Số lao động do doanh nghiệp đăng ký	Người				
	- Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	Doanh nghiệp				
	- Số doanh nghiệp quay lại hoạt động	Doanh nghiệp				
	- Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp				
	- Tỷ lệ doanh nghiệp do Nữ làm chủ	%				
	Tỷ lệ doanh nghiệp do đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ	%				
	Lũy kế số doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại	Doanh nghiệp				
TD	Lũy kế số doanh nghiệp FDI đến thời điểm hiện tại	Doanh nghiệp				
	Lũy kế tổng vốn đăng ký đến thời điểm hiện tại	Tỷ đồng				
	Lũy kế số lao động do doanh nghiệp đăng ký đến thời điểm hiện tại	Người				
5	Kinh tế hợp tác		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	- Số lượng Quý tín dụng Nhân dân tính đến thời điểm hiện tại	Quý				
	Tổng vốn tính đến thời điểm hiện tại	Tỷ đồng				
	Số lượng Liên hiệp Hợp tác xã tính đến thời điểm hiện tại	Liên hiệp Hợp tác xã				

\* Ghi chú:

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm

- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
----------	----------	-----	------------------	------------------	----------------	---------

\* Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định

\* Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải)





**PHỤ LỤC 16**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
A	Đất đai, dân số và bình đẳng giới					
I	Đất đai		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
1	Diện tích đất					
	Tổng số	Ha				
a	Đất nông nghiệp	Ha				
	- Đất sản xuất nông nghiệp	""				
	+ Đất trồng cây hàng năm	""				
	. Đất trồng lúa	""				
	. Đất có dùng vào chăn nuôi	""				
	. Đất trồng cây hàng năm khác	""				
	+ Đất trồng cây lâu năm	""				
	- Đất lâm nghiệp có rừng	""				
	+ Rừng sản xuất	""				
	+ Rừng phòng hộ	""				
	+ Rừng đặc dụng	""				
	- Đất nuôi trồng thủy sản	""				
	- Đất làm muối	""				
	- Đất nông nghiệp khác	""				
b	Đất phi nông nghiệp	Ha				
	- Đất ở	""				
	+ Đất ở đô thị	""				
	+ Đất ở nông thôn	""				
	- Đất chuyên dùng	""				
	+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	""				
	+ Đất quốc phòng, an ninh	""				
	+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	""				
	+ Đất có mục đích công cộng	""				
	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	""				
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	""				
	- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	""				
	- Đất phi nông nghiệp khác	""				
c	Đất chưa sử dụng	Ha				
	- Đất bằng chưa sử dụng	""				
	- Đất đồi núi chưa sử dụng	""				
	- Núi đá không có rừng cây	""				
2	Cơ cấu đất					
	Tổng diện tích	%				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú	
TĐ	- Đất sản xuất nông nghiệp	'''					
	- Đất lâm nghiệp	'''					
	- Đất chuyên dùng	'''					
	- Đất ở	'''					
<b>II Dân số</b>			Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cơ quan Thống kê cấp huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ	
<b>1 Dân số trung bình</b>	Người						
* Phân theo giới tính							
- Nam	Người						
- Nữ	'''						
* Phân theo thành thị, nông thôn							
- Thành thị	Người						
- Nông thôn	'''						
<b>2 Mật độ dân số</b>	Người/km <sup>2</sup>						
<b>III Bình đẳng giới</b>				Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Tư pháp	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
<b>1 Số cuộc kết hôn</b>	Cuộc						
<b>2 Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh</b>	Trẻ em						
<b>3 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử</b>	Trường hợp						
<b>B Kinh tế</b>							
<b>1 Hộ kinh doanh</b>			Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm			
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm			
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
<b>1 Số Hộ kinh doanh thành lập mới</b>	Hộ						
<b>2 Tổng vốn đăng ký</b>	Tỷ đồng						
<b>3 Số Hộ kinh doanh ngừng hoạt động</b>	Hộ						
<b>4 Số Hộ kinh doanh đăng ký giải thể</b>	Hộ						
<b>5 Tỷ lệ hộ kinh doanh do Nữ làm chủ</b>	%						
<b>6 Tỷ lệ hộ kinh doanh do đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ</b>	%						
<b>7 Lũy kế số hộ kinh doanh đến thời điểm hiện tại</b>	Hộ						

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
8	Lũy kế tổng vốn hộ kinh doanh đăng ký đến thời điểm hiện tại	Tỷ đồng				
II	Hợp tác xã		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Số Hợp tác xã thành lập mới					
2	Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng				
3	Ngành nghề/Lĩnh vực đăng ký	Ngành, lĩnh vực				
a	.....	""				
b	.....	""				
4	Số lượng Hợp tác xã có liên kết tiêu thụ/sản xuất với các Doanh nghiệp	HTX				
5	Số Hợp tác xã giải thể	HTX				
6	Lũy kế HTX đến thời điểm hiện tại	HTX				
7	Lũy kế tổng vốn HTX đăng ký đến thời điểm hiện tại	Tỷ đồng				
III	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do cấp huyện quản lý		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Số dự án, công trình					
2	Tổng vốn đầu tư					
a	Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện					
b	Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện					
IV	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện	Tỷ đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cơ quan Thống kê cấp huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
1	Theo giá hiện hành	""				
2	Theo giá so sánh	""				
V	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng thu	Tỷ đồng				
1	Thu từ thuế, lệ phí	Tỷ đồng				
2	Các khoản phí	Tỷ đồng				
a	Thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan Nhà nước cấp huyện thực hiện (trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ)	""				
b	Thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp Nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật	""				
3	Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước; các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền cấp huyện	Tỷ đồng				
4	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	Tỷ đồng				
VI	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng chi	Tỷ đồng				
1	Chi đầu tư phát triển	""				
2	Chi thường xuyên	""				
3	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	""				
VII	Bảo hiểm		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Bảo hiểm xã hội cấp huyện	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người				
2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người				
3	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Người				
	- Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	...				
	- Số người được hưởng bảo hiểm y tế	...				
	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	...				
VIII	Phát triển nông nghiệp, nông thôn					
1	Ngành nông nghiệp		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
□	Trồng trọt					
	- Diện tích cây hằng năm	Ha				
	+ Lúa cả năm (năm lương thực)					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao	%				
TD	Tỷ lệ lúa lúa đặc sản, lúa thơm các loại	%				
*	Phân vụ mùa					
	Vụ Đông xuân: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha				
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
TD	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha				
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	Vụ Mùa: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha				
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
TD	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha				
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	Vụ Thu Đông: DTGT	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha				
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	+ Sản lượng	Tấn				
TĐ	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	ha				
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Kỳ Hè Thu: DTGT</i>	Ha				
	+ Diện tích thu hoạch	Ha				
	+ Năng suất gieo trồng	Tấn/ha				
	+ Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
TĐ	Diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại	Ha				
	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	Mẫu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày	Ha				
	+ Mẫu lương thực	Ha				
	<i>Cây bắp: DTGT</i>	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	<i>Khoai lang: DTGT</i>	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	<i>Khoai mì: DTGT</i>	Ha				
	+ Năng suất	Tấn/ha				
	+ Sản lượng	Tấn				
	+ Mẫu thực phẩm	Ha				
	<i>Hành tím</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Đậu nành</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Đậu phộng</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ <i>Đậu xanh</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Rau các loại</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Trong đó:					
	- Diện tích trồng mía	Ha				
	- Năng suất mía	Tấn/ Ha				
	- Sản lượng mía	Tấn				
	+ Cây có	Ha				
	+ Cây già vị, dược liệu	Ha				
	- Diện tích cây lâu năm	Ha				
	* Diện tích cây ăn trái	Ha				
	<i>Xoài</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Cam</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Chanh</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Sa - Pô - Chế</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Nhãn</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Chuối</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Thanh Long</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	<i>Dứa</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Diện tích cây công nghiệp lâu năm					
	+ <i>Dừa</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ <i>Hồ tiêu</i>					
	Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tấn/ Ha				

CỘT



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Sản lượng	Tấn				
	* <b>Chăn nuôi</b>					
	- Lũy kế tổng đàn gia súc	Con				
	+ Đàn Trâu	""				
	+ Đàn bò	""				
TD	Bò sữa	""				
	+ Đàn lợn	""				
	+ Dê	""				
	+ Khác					
	- Tổng đàn gia cầm	1.000 con				
TD	- Đàn gà	""				
	- Đàn vịt	""				
	- Đàn ngan	""				
	- Đàn ngỗng	""				
	- Khác					
2	<b>Ngành lâm nghiệp</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
a	Rừng tập trung	Ha				
	+ Rừng sản xuất	Ha				
	+ Rừng phòng hộ	Ha				
b	Chăm sóc và bảo vệ rừng	Ha				
c	Trồng cây phân tán	1000 cây				
d	Tỷ lệ che phủ rừng	%				
3	<b>Ngành thủy sản</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
a	Diện tích nuôi thủy sản	Ha				
	+ Diện tích nuôi tôm nước lợ	""				
	+ Diện tích nuôi cá các loại, thủy sản khác	""				
b	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản	Tấn				
	+ Khai thác biển	Tấn				
	+ Sản lượng tôm nước lợ	Tấn				
c	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ	Tàu				
4	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
a	Lũy kế số xã được công nhận xã nông thôn mới đến cuối năm	Xã				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
b	Tỷ lệ xã hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%				
c	Đối với các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên	Xã				
d	Số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện/thị xã/thành phố				
d	Tỷ lệ số huyện/thị xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%				
5	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Tổng số sản phẩm được chứng nhận OCOP	Sản phẩm				
TD	+ Sản phẩm được công nhận 5 sao	""				
	+ Sản phẩm được công nhận 4 sao	""				
	+ Sản phẩm được công nhận 3 sao	""				
6	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	- Số vụ thiên tai	Vụ				
	- Thiệt hại về người	Người				
	+ Chết	""				
	+ Mất tích	""				
	+ Bị thương	""				
	- Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				
IX Thương mại						
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 25 hằng tháng	Cơ quan Thống kê cấp huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
			Quý I	Ngày 25/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 25/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
2	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Kinh tế/Phòng kinh tế và Hạ tầng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
a	Số lượng chợ					
	- Chợ hạng 1	Chợ				
	- Chợ hạng 2	Chợ				
	- Chợ hạng 3	Chợ				
b	Số lượng siêu thị					
	- Siêu thị 1	Siêu thị				
	- Siêu thị 2	Siêu thị				
	- Siêu thị 3	Siêu thị				
c	Số lượng trung tâm thương mại					
	- Trung tâm thương mại 1	Trung tâm				
	- Trung tâm thương mại 3	Trung tâm				
	- Trung tâm thương mại 3	Trung tâm				
X	Về xây dựng					
1	Diện tích nhà ở		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Quản lý đô thị cấp huyện, thị xã, thành phố	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Diện tích nhà ở bình quân sản/người	m <sup>2</sup>				
TD	- Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m <sup>2</sup>				
	- Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m <sup>2</sup>				
2	Số lượng phát triển nhà ở		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Quản lý đô thị cấp huyện, thị xã, thành phố	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Số lượng dự án nhà ở xã hội khởi công	Dự án				
XI	Xã hội, môi trường					
1	Giáo dục					
a	Số cơ sở giáo dục mầm non	Cơ sở	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
b	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Số nhóm trẻ	Nhóm				
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp				

Số TT	Chỉ tiêu	BVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
c	Số phòng học mầm non	Phòng học	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
d	Số trẻ em mầm non	Trẻ em	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
đ	Số Trường tiểu học, trung học cơ sở	Trường	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Trường tiểu học	""				
	- Trường trung học cơ sở	""				
e	Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở	Lớp	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Tiểu học	""				
	- Trung học cơ sở	""				
f	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	Phòng học	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
	- Tiểu học	""				
	- Trung học cơ sở	""				
g	Học sinh đầu năm học	Học sinh	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
		Quý I	Ngày 20/3 hằng năm			
		6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm			
		Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm			
		Năm	Ngày 25/10 hằng năm			
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	Cháu				
TĐ	Nhà trẻ	Cháu				
+	Tiểu học	Học sinh				



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	+ Trung học cơ sở	Học sinh				
g	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	Giáo viên				
TD	Nhà trẻ	"				
	+ Tiểu học	Giáo viên				
	+ Trung học cơ sở	Giáo viên				
h	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
i	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
j	Tỷ lệ xã đạt phổ cập trung học cơ sở	%	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
k	Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
l	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
m	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Y tế		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Y tế/ Trung tâm y tế cấp huyện	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%				
	- Giảm tỷ lệ sinh	%				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%				
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%				
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%				
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%				
	- Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca				
	- Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%				
	- Tổng số bác sĩ	Bác sĩ				
	- Tổng số giường bệnh	Giường				
	- Bác sĩ/vận dân	Bác sĩ				
	- Số giường bệnh/vận dân	Giường				
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%				
	- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15 - 49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%				
	- Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15 - 19 tuổi trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng	%				
	- Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 10.000 dân	Ca				
	- Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hằng năm trên 10.000 dân	Ca				
3	<b>Mức sống</b>					
	<b>Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng</b>	Triệu đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Cơ quan Thống kê cấp huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
4	<b>Tình hình tai nạn giao thông</b>		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Công an cấp huyện	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	- Số vụ	Vụ				
	- Số người chết	Vụ				
	- Số người bị thương	Vụ				
	- Gây thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				
			Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng		
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		



Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
5	Tình hình cháy, nổ		6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm	Công an cấp huyện	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Số vụ cháy, nổ	Vụ				
	Số người chết	Người				
	Số người bị thương	Người				
	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra	Tỷ đồng				
6	Môi trường		Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%				
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%				
	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM <sub>2.5</sub> và bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	%				
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
7	Nước sạch					
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	
	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	

\* Ghi chú:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
-------	----------	-----	------------------	------------------	----------------	---------

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu giải).

CHỨC VỤ





**PHỤ LỤC 17**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số ST	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Tổng huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
2	Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
3	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	%	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các số, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (điền giá).



**PHỤ LỤC 18**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	Đơn vị	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tỷ đồng	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Kiểm định phương tiện đo các loại	Luot	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
4	Hiệu chuẩn đo lường các loại	Hiệu chuẩn	Tháng	Ngày 20 hằng tháng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
5	Số lượng đề tài, dự án thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia	Đề tài, dự án	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Trong đó: Tên đề tài Tiến độ thực hiện ... Nhập liệu					
6	Số lượng đề tài, dự án thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh đang triển khai	Đề tài, dự án	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Trong đó: Tên đề tài Địa điểm triển khai áp dụng đề tài Kết quả nổi bật ... Nhập liệu					

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (điển giải).



**PHỤ LỤC 19**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Thanh tra tỉnh Sóc Trăng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Chí chú
1	Số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Thanh Tra tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
- Số đơn vị được thanh tra	Đơn vị					
2	Số cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Thanh Tra tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
- Số tổ chức, cá nhân thanh, kiểm tra	Tổ chức, cá nhân					
3	Kết quả thanh, kiểm tra		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Thanh Tra tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
- Số lượng tổ chức, cá nhân vi phạm (trong thanh tra hành chính)	Tổ chức, cá nhân					
- Tổng sai phạm	Tỷ đồng					
- Kiến nghị thu hồi về Ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng					
- Kiến nghị khác	Tỷ đồng					
- Số lượng tổ chức, cá nhân vi phạm (trong thanh tra, kiểm tra chuyên ngành)	Tổ chức, cá nhân					
- Số lượng Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định					
- Số tiền phạt	Tỷ đồng					
- Xử lý khác	(Nhập liệu)					
4	Tiếp công dân		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Thanh Tra tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
- Số lượt tiếp công dân toàn tỉnh	Lượt					

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	- Số vụ việc tiếp nhận xử lý	Vụ việc				
	- Kết quả giải quyết các vụ việc	%				
	- Số lượng vụ việc còn chưa xử lý	Vụ việc				
5	Giải quyết khiếu nại, tố cáo		Tháng và lũy kế Quý I 6 tháng Quý III, 9 tháng Năm	Ngày 20 hằng tháng Ngày 20/3 hằng năm Ngày 25/5 hằng năm Ngày 20/9 hằng năm Ngày 25/10 hằng năm	Thanh Tra tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Tổng số đơn tiếp nhận trong kỳ	Đơn				
	- Số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp	Đơn				
TD	Số đơn khiếu nại	Đơn				
	Số đơn tố cáo	Đơn				
	Số đơn kiến nghị, phản ánh	Đơn				
	Số đơn đã chuyển trả và hướng dẫn gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định	Đơn				
	- Kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo					
	Số đơn khiếu nại đã xử lý	Đơn				
	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại	%				
	Số đơn tố cáo đã xử lý	Đơn				
	Tỷ lệ giải quyết đơn tố cáo	%				
	Số đơn kiến nghị, phản ánh đã xử lý	Đơn				
	Tỷ lệ giải quyết đơn kiến nghị, phản ánh	%				
	Số lượng đơn tiếp tục xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xử lý	Đơn				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (nếu giải).

**PHỤ LỤC 20****Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng****Đơn vị thực hiện: Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					Báo cáo theo tình hình thực hiện hằng tháng, quý, 6 tháng, năm
2	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Tỷ lệ hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh trong tháng	%	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
4	Số cuộc kết hôn	Cuộc	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
5	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Trường hợp	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).

**PHỤ LỤC 21****Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng****Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng****(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Công tác cải cách hành chính		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					Báo cáo theo tình hình thực hiện hằng tháng, quý, 6 tháng, năm
-	Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX)		Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
+	Tính theo đơn vị	%				
+	Tính theo xếp hạng	Hạng				
-	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		Năm	Ngày 31/12 hằng năm		
+	Tính theo điểm	%				
+	Tính theo xếp hạng	Hạng				
2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	%	Năm	Ngày 31/12 hằng năm	Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	%	Đầu mỗi nhiệm kỳ	Ngày 30/6 của năm đầu nhiệm kỳ	Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).



**PHỤ LỤC 22**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Công an tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Tình hình an ninh		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					Báo cáo theo tình hình thực hiện hàng tháng, quý, 6 tháng, năm
2	Số vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội	Vụ	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Số vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội được phát hiện					
	- Giết người					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Cướp tài sản					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Có ý gây thương tích					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Cướp giật tài sản					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Trộm cắp tài sản					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Lừa đảo chiếm đoạt tài sản					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Huy hoại tài sản					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Tàng trữ, sử dụng vũ khí dân dụng					
	+ Số vụ	Vụ				



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Tăng trở súng săn trái phép					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Gây rối trật tự công cộng					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Đánh bạc					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Chứa mại dâm					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	- Môi giới mại dâm					
	+ Số vụ	Vụ				
	+ Chiếm tỷ lệ	%				
	b Số vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội được phát hiện và điều tra làm rõ					
	- Số vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội được phát hiện và điều tra làm rõ	Vụ				
	- .....	Vụ				
3	Số vụ việc có dấu hiệu của tội phạm trên lĩnh vực trật tự xã hội thuộc loại án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	Vụ	Tháng và lũy kế Quý I 6 tháng Quý III, 9 tháng Năm	Ngày 20 hằng tháng Ngày 20/3 hằng năm Ngày 25/5 hằng năm Ngày 20/9 hằng năm Ngày 25/10 hằng năm	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Số vụ được điều tra làm rõ	Vụ				
	- Tỷ lệ điều tra làm rõ	%				
4	Vi phạm khác		Tháng và lũy kế Quý I 6 tháng Quý III, 9 tháng Năm	Ngày 20 hằng tháng Ngày 20/3 hằng năm Ngày 25/5 hằng năm Ngày 20/9 hằng năm Ngày 25/10 hằng năm	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					Báo cáo theo tình hình thực hiện hằng tháng, quý, 6 tháng, năm
5	Tình hình tai nạn giao thông		Tháng và lũy kế Quý I 6 tháng Quý III, 9 tháng	Ngày 20 hằng tháng Ngày 20/3 hằng năm Ngày 25/5 hằng năm Ngày 20/9 hằng năm	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Số vụ	Vụ				
-	Số người chết	Người				
-	Số người bị thương	Người				
-	Gây thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng				
6	Tình hình cháy, nổ		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Công an tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
-	Số vụ cháy, nổ	Vụ				
-	Số người chết	Người				
-	Số người bị thương	Người				
-	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra	Tỷ đồng				

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).





**PHỤ LỤC 23**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
	Tình hình vùng dân tộc thiểu số		Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Ban dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III	Ngày 20/9 hằng năm		
			Năm	Ngày 25/10 hằng năm		
	Về sản xuất, đời sống Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					Báo cáo theo tình hình thực hiện hằng tháng, quý, 6 tháng, năm
	.....					
	.....					
	Về văn hoá, xã hội Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					
	.....					
	.....					
	Về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					
	.....					
	.....					
	Chỉ đạo, điều hành công tác dân tộc của địa phương Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					
	.....					
	.....					
	Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					
	.....					
	.....					
	Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan công tác dân tộc Nhập dữ liệu, số liệu chủ yếu (nội dung chính)					
	.....					
	.....					

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023 và những năm tiếp theo: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện đề nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (điền giải).



**PHỤ LỤC 24**

**Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng**

**Đơn vị thực hiện: Cục thuế tỉnh Sóc Trăng**

**Ban hành kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1	Số doanh nghiệp có phát sinh thuế	Doanh nghiệp	Tháng và lũy kế	Ngày 20 hằng tháng	Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
			Quý I	Ngày 20/3 hằng năm		
			6 tháng	Ngày 25/5 hằng năm		
			Quý III, 9 tháng	Ngày 20/9 hằng năm		
Năm	Ngày 25/10 hằng năm					
2	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	Năm	Ngày 25/10 hằng năm	Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng	Theo quy định tại Công văn số 378/UBND-TH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng

**\* Ghi chú:**

- Năm 2020 - 2021: Nhập số liệu theo năm.
- Năm 2022: Nhập số liệu theo tháng, quý I, 6 tháng, quý III, 9 tháng, năm.
- Năm 2023: Nhập số liệu theo tần suất quy định.
- Các chỉ tiêu thực hiện để nghị các sở, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện về những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân (diễn giải).